

KHÔNG GIAN THỨ BA VÀ MẠNG LƯỚI XÃ HỘI VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC¹

PGS.TS. Vương Xuân Tình
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Không gian thứ ba (Third space) ở vùng biên giới Việt - Trung hình thành trên cơ sở thương thuyết về không gian (Spatial negotiations), thương thuyết về thời gian (Temporal negotiations) và thương thuyết về tính chủ quan chính trị (Negotiations of political subjectivities) của cư dân vùng biên. Mạng lưới xã hội (Social network) ở vùng này trong quan hệ mật thiết với không gian thứ ba được thiết lập bằng sự tương tác của các cá nhân, gia đình hay cộng đồng có hoạt động xuyên biên giới. Nghiên cứu về không gian thứ ba và mạng lưới xã hội vùng biên giới Việt - Trung, cho thấy bản chất của sự phức tạp ở vùng biên này và hiệu quả quản trị xã hội chưa cao. Để thu hẹp không gian thứ ba và giảm thiểu hoạt động tiêu cực của mạng lưới xã hội xuyên biên giới Việt - Trung, điều cốt yếu là phải phát triển ở nội biên để đáp ứng nhu cầu hàng hóa, việc làm của cư dân vùng biên.

Từ khóa: Không gian thứ ba, mạng lưới xã hội, biên giới Việt - Trung, cư dân vùng biên, quản trị xã hội.

Abstract: The third space in the Vietnam-China border region is constructed based on spatial negotiations, temporal negotiations, and negotiations of political subjectivities of border residents. The social networks of this region, which have a strong connection to the third space, have been built by the cross-border interactions of individuals, families, and communities. Research on the third space and the social networks of the Vietnam-China border region provides an understanding of the complexity of this border region as well as the ineffectiveness of social governance. To narrow the third space and to minimize the negativeness of the cross-border social networks in the Vietnam-China border region, it is essential to develop the peripheries to meet the local demands of goods and employment.

Keywords: Third space, Social network, Vietnam-China border, Border residents, Social governing.

Ngày nhận bài: 7/8/2020; ngày gửi phản biện: 31/8/2020; ngày duyệt đăng: 3/10/2020

¹ Bài viết là kết quả của đề tài cấp Bộ "Mạng lưới xã hội của tộc người Lô Lô và Nùng ở tỉnh Cao Bằng trong phát triển kinh tế, đảm bảo trật tự xã hội vùng biên giới" do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Lê Minh Anh và TS. Lê Thị Múi làm đồng chủ nhiệm.

Mở đầu

Vùng biên giới không chỉ là một không gian xã hội, mà còn có *không gian thứ ba*, tức không gian vừa chia tách, vừa bắc cầu giữa hai quốc gia ở cùng một thời điểm. Không gian thứ ba hình thành khi có sự phân định về hai không gian của hai quốc gia, nhưng khó phân tách xã hội một cách rõ ràng, và không gian này được xem như là khoảng mở. Đây là nơi diễn ra sự dịch chuyển hàng ngày của những người trong vùng qua biên giới bằng tính chủ quan chính trị, tức sự nhận thức và ứng xử của cá nhân với hệ thống quan trị quốc gia, cùng việc thương thuyết về thời gian và không gian với các đối tác để đáp ứng lợi ích của họ. Điều đó tạo nên sự năng động, khó kiểm soát về xã hội tại vùng này (Nail, 2016).

Trong bối cảnh nêu trên, không gian thứ ba có ảnh hưởng đến mạng lưới xã hội (Social network) ở vùng biên. Mạng lưới này được xem là cấu trúc xã hội do cá nhân hay tổ chức tạo lập qua các điểm nút (Node), gắn bó bằng một hay nhiều kiểu phụ thuộc lẫn nhau như bạn bè, họ hàng, mối quan tâm chung, trao đổi về tài chính, quan hệ giới, hoặc các mối quan hệ về niềm tin, tri thức và uy tín (Vương Xuân Tình, 2019, tr. 3-11). Nghiên cứu mạng lưới xã hội đã được nhiều người quan tâm bởi có vai trò trong ứng dụng thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên nhiều năm qua, việc nghiên cứu mạng lưới xã hội vùng biên giới của Việt Nam còn chưa được chú trọng.

Để góp phần nghiên cứu không gian thứ ba gắn với mạng lưới xã hội và vấn đề quan trị xã hội tại vùng biên giới Việt - Trung, bài viết này chỉ trình bày về không gian và mạng lưới đó ở nơi có tộc người Nùng và Lô Lô sinh sống. Do nội dung có những vấn đề nhạy cảm và nhằm đảm bảo đạo đức của nhà nghiên cứu, chúng tôi thay đổi tên người và tên các làng. Theo đó, với dân tộc Lô Lô, nghiên cứu được thực hiện tại làng A ở xã vùng biên và làng B chỉ thuộc huyện vùng biên; còn với dân tộc Nùng, cả hai làng C và D được nghiên cứu đều ở xã vùng biên. Hai tộc người này ở hai huyện khác nhau của tỉnh Cao Bằng. Thời điểm nghiên cứu là trong các năm 2019 và 2020.

1. Khái niệm không gian thứ ba và mạng lưới xã hội

- Không gian thứ ba

Khởi đầu, khái niệm *không gian thứ ba* (Third space) được trình bày trong nghiên cứu về mối quan hệ của hai nền văn hóa. Bhabha (1991, p. 130) cho rằng, không gian này là khoảng giữa của hai nền văn hóa khó có sự tách biệt. Sau đó, khái niệm không gian thứ ba tiếp tục được một số người phát triển trong nghiên cứu về khoảng mở ở biên giới. Abraham và Van Schendel (2005) đã nêu những khó khăn trong thực thi luật pháp hàng ngày của người vùng biên. Luật pháp được thiết lập từ một trung tâm hành chính nào đó, nhưng có thể có việc bất hợp pháp lại được người vùng biên cho là hợp pháp. Chẳng hạn, những người lao động của Lào được thuê một cách bất hợp pháp để canh tác nông nghiệp ở Thái Lan, song trong quan niệm của người dân địa phương, điều đó không phi pháp. Người vùng biên qua

biên giới, có khi tuân thủ quy định của quốc gia chỉ vì quy định ấy phù hợp với lợi ích của mình, còn nếu không họ sẽ làm trái (Rungmanee, 2014). Chính vì vậy, Van Houtum và Struver (2002, p. 145) đã nhận xét: trong hoạt động hàng ngày, người vùng biên tìm cách xác lập tập quán riêng của họ.

Phát triển các luận điểm nói trên, Nail (2016) cho rằng, đường biên giới lãnh thổ được hai nhà nước xác định đã thúc đẩy sự ra đời của không gian thứ ba, tức không gian vừa chia tách, vừa bắc cầu giữa hai quốc gia ở cùng một thời điểm. Theo tác giả, không gian này có bốn đặc trưng: *Thứ nhất*, là nơi không rõ ràng về tính chủ quan chính trị (Political subjectivities) của người vùng biên bởi họ diễn giải và ứng xử với luật pháp theo lợi ích của mình; *Thứ hai*, sự di động của biên giới, tức biên giới có thể bị thay đổi do chiến tranh, hoặc bị tác động của thiên nhiên, như thay đổi dòng chảy của con sông là đường biên; *Thứ ba*, sự biến động về dòng người qua biên giới khiến việc quản lý rất khó khăn; *Thứ tư*, từ bối cảnh nêu trên, phân tích biên giới không chỉ về không gian, thời gian, mà còn cả tính chủ quan chính trị của người dân, bởi tính chủ quan chính trị tạo nên bản chất của không gian thứ ba.

Nghiên cứu về không gian thứ ba của vùng biên đã được một số người thực hiện ở khu vực Đông Nam Á, trong đó có Thanachate (2018), với xem xét hoạt động hàng ngày của dân làng Thai Ban ở Thái Lan, một làng nằm bên hồ Mê Kông - khúc sông là biên giới giữa Thái Lan và Lào. Trong nghiên cứu này, tác giả tiếp tục thảo luận khái niệm *không gian thứ ba* và ảnh hưởng của nó đến đa dạng xuyên biên giới tại vùng biên, bằng sự đan kết giữa việc thương thuyết về không gian (Spatial negotiations), thương thuyết về thời gian (Temporal negotiations) và thương thuyết về tính chủ quan chính trị (Negotiations of political subjectivities). Theo Thanachate, thương thuyết về không gian cho thấy: có người bằng quan hệ cá nhân, được qua cửa khẩu một cách dễ dàng, song có người lại gặp khó khăn; có chỗ vượt biên giới mà không cần qua cửa khẩu, như những người làm nghề đánh cá trên sông Mê Kông. Thương thuyết về thời gian, cụ thể là việc lưu trú của người Thai Ban trên đất Lào lâu hay chóng, về nguyên lý cũng tương tự như thương thuyết về không gian, tức có thể phụ thuộc vào việc ứng xử với nhà chức trách. Còn thương thuyết về tính chủ quan chính trị được thể hiện như qua ví dụ: một chủ thuyền khi đánh cá ở sông Mê Kông thì ít quan tâm đến biên giới; song lúc chở khách du lịch trên sông ông ta lại rất ý thức về biên giới quốc gia. Như vậy, trong hoạt động xuyên biên giới hàng ngày, người làng Thai Ban có cả việc chấp nhận và phá vỡ đường biên.

Thực hiện nghiên cứu về không gian thứ ba tại vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc, chúng tôi chủ yếu kế thừa các quan điểm của Nail (2016) và Thanachate (2018).

- Mạng lưới xã hội

Mạng lưới xã hội như đã trình bày, đó là cấu trúc xã hội do cá nhân hay tổ chức tạo lập qua các điểm nút (Node), gắn bó bằng một hay nhiều kiểu phụ thuộc lẫn nhau như bạn bè, họ

hàng, mối quan tâm chung, trao đổi về tài chính, quan hệ giới, hoặc các mối quan hệ về niềm tin, tri thức và uy tín (Vương Xuân Tinh, 2019, tr. 3-11).

Tiếp cận nghiên cứu mạng lưới xã hội, Pannier (2008, tr. 100-115) cho rằng có hai cách, đó là thực hiện theo phân tích cấu trúc và phân tích phi cấu trúc. Phân tích cấu trúc mang tính định lượng, có nguồn gốc từ truyền thống trắc lượng xã hội. Phân tích phi cấu trúc là nghiên cứu định tính với sự thấu hiểu. Nếu cách tiếp cận thứ nhất chủ yếu dựa vào khai thác và thu thập dữ liệu sẵn có, cách tiếp cận thứ hai lại chú trọng đưa ra những nghiên cứu đặc thù về phương pháp cũng như kết luận. Williams (2005, p. 24) lại cho biết, có hai cách tiếp cận phân tích mạng lưới xã hội, đó là tiếp cận bên trong và tiếp cận bên ngoài. Tiếp cận bên trong là thu thập dữ liệu của *ego*, tức chỉ thu thập dữ liệu của một điểm nút và mối quan hệ của *ego*; tiếp cận bên ngoài là thu thập dữ liệu của từng điểm nút.

Về mô hình lý thuyết, Borgatti và cộng sự (2011) cho biết có hai loại, đó là: (1) Lý thuyết mạng lưới lõi (từ mạng của nhóm lõi phát triển kết nối với các mạng khác), ví dụ trong mạng lưới của gia đình, mạng lõi gồm bố mẹ và con cái, rồi từ đó mở rộng sự kết nối; (2) Lý thuyết mạng lưới dòng chảy (Flow) hay còn gọi là mạng lưới hình ống (Pipe). Wasserman và cộng sự (1999, p. 4) lại xác định có bốn nguyên tắc sử dụng lý thuyết mạng lưới xã hội, đó là: tính độc lập của các tác nhân; mối quan hệ hay kết nối trong dòng chảy của nguồn lực; sự bắt buộc hay cho phép đối với tác nhân bởi mạng lưới; và việc giữ vững mối quan hệ của mạng lưới bởi cấu trúc xã hội. Còn Rowson và cộng sự (2010, pp. 25-43) đã đề xuất ba vấn đề có ý nghĩa như lý thuyết trong nghiên cứu mạng lưới xã hội, đó là nghiên cứu về cấu trúc, chức năng và quá trình. Theo các tác giả, nghiên cứu cấu trúc (Structure) của mạng lưới xã hội chính là xem xét mối liên kết (Connectivity), nghiên cứu chức năng (Function) là tìm hiểu sự lan tỏa (Contagion), nghiên cứu quá trình (Process) để thấy được sự ảnh hưởng (Reflexivity).

Với phương pháp nghiên cứu mạng lưới xã hội, Pannier (2008) cho biết, có trường phái *Tiếp cận phân tích cấu trúc* lựa chọn nghiên cứu “mạng lưới hoàn chỉnh”, tức lựa chọn nhóm tác nhân dựa trên các tiêu chí nhất định và nghiên cứu tổng thể kết nối của những tác nhân đó với tổng thể đã chọn; nghiên cứu hình thức các mối quan hệ tập trung dưới dạng mạng lưới cấu trúc của nó. Bartholomay và cộng sự (2011) lại nhận xét, vẽ bản đồ mạng lưới là phương pháp phổ biến trong nghiên cứu mạng lưới xã hội (dẫn theo Vương Xuân Tinh, 2019, tr. 3-11).

Nghiên cứu mạng lưới xã hội vùng biên giới Việt - Trung, chúng tôi kế thừa những cách tiếp cận, lý thuyết và phương pháp nghiên cứu nêu trên, trong đó chú trọng cách tiếp cận của Williams (2005), lý thuyết của Rowson và cộng sự (2010), và phương pháp nghiên cứu của Pannier (2008).

2. Không gian thứ ba vùng biên giới Việt - Trung

Đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc dài 1.449.566km. trong đó có 383.914km đường biên giới đi theo sông suối, tiếp giáp giữa 7 tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn và Quảng Ninh của Việt Nam với tỉnh Vân Nam và Khu tự trị dân tộc Choang, tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc. Khu vực biên giới hai nước có cấu trúc địa hình khá phức tạp, độ chia cắt lớn, thấp dần từ Tây sang Đông². Dân cư sống tại vùng biên giới của Việt Nam phần lớn là các tộc người thiểu số như Tày, Nùng, Lô Lô, Dao, Hmông, Hà Nhì, Phù Lá..., và bên kia biên giới thuộc Trung Quốc cũng có đồng tộc của họ sinh sống³. Ngày 18/11/2009, Việt Nam và Trung Quốc đã ký Nghị định thư phân giới cắm mốc, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới và Hiệp định về cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, đánh dấu việc hai nước kết thúc trọn vẹn quá trình giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền. Ba văn kiện này chính thức có hiệu lực từ ngày 14/7/2010⁴.

Các làng mà chúng tôi tiến hành nghiên cứu có vị trí và khoảng cách với biên giới tuy có khác nhau, song đều tới được bằng ô tô. Trong khoảng 10 năm qua, giao thông ở tỉnh Cao Bằng được cải thiện nhiều, dù đây là tỉnh vùng cao, địa hình hiểm trở. Đường đến các xã, thậm chí đến thôn/làng hầu hết đã được trải nhựa hoặc bê tông. Làng A của dân tộc Lô Lô tọa lạc trên triền núi cao so với mực nước biển khoảng 1.000m, thuộc huyện vùng biên, cách biên giới hơn 20 km, có 60 hộ, với 294 người. Ở độ cao tương tự, song làng B - cũng của dân tộc Lô Lô, với 20 hộ, 107 nhân khẩu lại thuộc xã biên giới, cách cột mốc quốc gia 5 km. Môi trường sống của người Lô Lô ở huyện này có đặc điểm chung là đều thuộc vùng cao, khan hiếm nước sinh hoạt và trồng trọt phai nhờ nước trời. Vì vậy, canh tác nông nghiệp là sinh kế chính của họ, chi thu tự cung tự cấp một cách chật vật. Trái lại, làng C của người Nùng nằm ở lưu vực sông Quây Sơn, là làng biên giới thuộc xã biên giới, cách cột mốc gần nhất chỉ khoảng 2 km. Với điều kiện thuận lợi về giao thông và canh tác nông nghiệp nên làng khá mật tập: có 261 hộ, với 1.050 người. Còn làng D, vẫn của dân tộc Nùng, có 76 hộ, 316 nhân khẩu cũng là làng biên giới, nằm trong một thung lũng nhỏ, cách cột mốc gần nhất khoảng 3km. Vào mùa khô, nước ở đây khan hiếm, vì vậy việc trồng lúa gặp khó khăn. Song nhìn chung, hai làng của người Nùng vẫn có điều kiện thuận lợi hơn về phát triển kinh tế - xã hội so với hai làng của người Lô Lô.

² "Tổng quan về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc", trên trang <http://bienphongvietnam.vn/cong-tac-bien-phong/duong-bien-moc-gioi-234-dbmgl4.html> (Truy cập ngày 15/7/2020).

³ Ví dụ ở Trung Quốc, người Choang tại tỉnh Quảng Tây có mối quan hệ về nguồn gốc, ngôn ngữ và văn hóa với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày-Thái Kadai của Việt Nam (Nùng, Tày, Thái, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bộ Y, La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pa Pô); tương tự, người Di ở tỉnh Vân Nam có mối quan hệ với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng-Miền của Việt Nam (Lô Lô, Hà Nhì, Phù Lá, La Hù, Cống, Si Lát; người Miêu và Dao tại tỉnh Quảng Tây có mối quan hệ với các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Hmông-Dao của Việt Nam (Hmông, Dao, Pa Then).

⁴ "Tổng quan về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc", l.đd.

Với vị trí và điều kiện như trên, dân các làng này đều có hoạt động xuyên biên giới Việt - Trung, tạo nên không gian thứ ba bằng thương thuyết về không gian, thương thuyết về thời gian và thương thuyết về tình chu quan chính trị.

- Thương thuyết về không gian (Spatial negotiations)

Việc thương thuyết không gian có bối cảnh lịch sử và kinh tế - xã hội. Tò tiên của cư dân thuộc bốn làng được nghiên cứu đều từ Trung Quốc di cư sang Việt Nam ở các thời điểm khác nhau, và tới định cư tại những làng này với thời gian không giống nhau. Ở hai làng A và B của dân tộc Lô Lô, người dân không biết khi nào ông tổ của họ di cư từ Trung Quốc đến Việt Nam. Còn theo Khổng Diễn và Trần Bình (2007, tr. 24), những đợt di cư của người Lô Lô sớm nhất vào Việt Nam khoảng thế kỷ thứ XVI. Ở làng C của người Nùng, các họ Hoàng, Nông, Lý được coi là họ khai canh, và theo ước tính của một người họ Hoàng, ông tổ của họ đến đất này cách đây khoảng 150 năm. Với làng D - vẫn của người Nùng, các họ Hoàng, Nông, Lương tới đây sớm nhất, khoảng gần 200 năm, cũng từ Trung Quốc. Bối cảnh cùng đồng tộc và lịch sử di cư như vậy đã tạo nên quan hệ mật thiết từ lâu đời của người dân hai bên biên giới. Trước khi các Nghị định, Hiệp định về biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc được thi hành vào năm 2010, việc quản lý biên giới còn long leo, trừ thời gian chiến tranh biên giới năm 1979. Những năm gần đây, quản lý biên giới đã chặt hơn và ở nhiều nơi, phía Trung Quốc làm hàng rào, song chi rào được nơi bằng địa, còn chỗ khó khăn vẫn chưa thể. Trong khi đó, đường dân sinh qua lại biên giới rất nhiều. Chẳng hạn, trên địa bàn làng C của người Nùng, có 10 lối mòn qua biên giới, trong khi chỉ có 2 chốt biên phòng mới được lập lúc chống dịch Covid-19.

Như vậy, sự thương thuyết về không gian của cư dân biên giới đã diễn ra từ lâu. Cho tới thập kỷ 60 của thế kỷ XX, những cuộc di cư lẻ tẻ của cá nhân hay hộ gia đình đến sinh sống ở hai bên biên giới vẫn được chính quyền địa phương của hai quốc gia chấp nhận. Trước năm 2010, việc đi lại, làm ăn theo cách phi chính thức của dân vùng biên Việt Nam sang những làng biên giới ở Trung Quốc hầu như dễ dàng. Hôn nhân xuyên biên giới nhưng không đăng ký với chính quyền còn phổ biến. Những cuộc hôn nhân đó chỉ thực hiện theo phong tục, và chính quyền địa phương ở Trung Quốc ít sách nhiễu gia đình có nàng dâu người Việt Nam song không đăng ký kết hôn. Maochun và Wen (2014, pp. 113-125) khi xem xét lịch sử hôn nhân ở một làng dân tộc thiểu số thuộc tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc cho biết chính quyền cũng "làm ngơ", chấp nhận sự bất cập của tình trạng kết hôn xuyên biên giới Việt - Trung.

Tại thời điểm nghiên cứu ở bốn làng, việc thương thuyết về không gian chủ yếu diễn ra trong hoạt động sinh kế, thăm thân và hôn nhân. Với hai làng A và B của người Lô Lô, làm thuê bên Trung Quốc trong năm 2019 vẫn là nguồn thu nhập có giá trị của nhiều hộ gia đình. Cán bộ làng A cho biết, mỗi năm dân làng thu được khoảng 3 - 4 tỉ đồng từ việc làm thuê, có hộ thu hàng trăm triệu đồng. Ở làng B, đi làm thuê bên Trung Quốc cũng phổ biến, nhất là vào dịp nông nhàn. Trước khi xảy ra dịch Covid-19, dân hai làng C và D của người Nùng

vẫn sang Trung Quốc làm thuê thường xuyên. Theo ước tính của ông Hoàng Văn Num, cán bộ làng C, mỗi năm làng này có khoảng 300 người đi làm thuê. Nơi đến của họ ở Trung Quốc rất đa dạng, song phổ biến là cách đường biên khoảng 20 - 30km, với công việc chính là canh tác nông nghiệp. Tùy theo mối quan hệ, điều kiện sức khỏe, năng lực làm việc và ngôn ngữ, một số người có thể đi làm thuê ở các công ty của nước này, cách biên giới Việt - Trung hàng trăm km. Hoạt động qua biên giới trong không gian gần đường biên nhất là vận chuyển hàng lậu, hay còn gọi cứu vạt. Công việc đó diễn ra ở cả bốn làng được nghiên cứu, nhưng nhiều nhất là tại làng C của người Nùng. Họ chuyển hàng cho chủ buôn người Việt Nam, sang bên kia đường biên khoảng vài chục mét, rồi giao hàng cho chủ buôn người Trung Quốc. Có thời điểm không gian vùng biên bị xê dịch hay tác động. Chẳng hạn, nhằm bắt công vận chuyển hàng, xe ô tô từ Việt Nam vượt đường biên sang đất Trung Quốc. Để xe đi lọt công hàng rào, lính biên phòng Trung Quốc cửa trụ công sát mặt đất rồi bê trụ ra nơi khác cho rộng. Khi bốc dỡ hàng xong, xe trở về Việt Nam, họ đặt lại trụ công vào chỗ cũ. Ở phía biên giới thuộc địa phận làng C, một số đường mòn được mở rộng hơn để người và *lò* (con vật lai giữa ngựa và lừa) vận chuyển hàng dễ dàng. Cư dân hai nước cũng thường đi chợ ở hai bên biên giới và hoạt động buôn bán khác. Việc thăm thân của người dân hai bên biên giới thường vào dịp tết lễ, cưới xin, tang ma. Đến đầu những năm 2000, vẫn có nhiều phụ nữ ở các làng C, D của dân tộc Nùng lấy chồng bên Trung Quốc, song mấy năm gần đây tình trạng kết hôn này ít dần. Tại làng C, trong mấy chục năm qua, có hơn 100 trường hợp lấy chồng bên kia biên giới; ở làng D có 39 người.

Các hoạt động nêu trên có sự thương thuyết về không gian giữa người dân với nhà chức trách và đối tác, giữa người dân hai bên đường biên. Mỗi làng biên giới thường có nhiều lối mòn xuyên đường biên và lực lượng biên phòng hai bên với số quân có hạn, khó kiểm soát, nhất là ban đêm. Mặt khác, nếu biết người địa phương qua biên giới, có thể họ làm ngư, thậm chí trợ giúp cho hoạt động trót lọt, mà việc cửa trụ công hàng rào ở Trung Quốc, hoặc để dân mở rộng lối mòn tại Việt Nam vận chuyển hàng lậu là ví dụ. Với người dân, ngoài thương thuyết cùng nhà chức trách, còn phải thương thuyết cùng đối tác để đảm bảo tới nơi cần đến. Tại làng A của dân tộc Lô Lô, khi đi làm thuê bên Trung Quốc, người đi làm hẹn với đối tác đón ở một nơi bên kia đường biên. Những người buôn bán trâu bò tại làng D của dân tộc Nùng cũng thương thuyết với đối tác bằng cách: họ đóng vai người chăn thả gia súc ở sát biên, và khi có cơ hội, sẽ lừa trâu bò sang bên kia đường biên, nơi đối tác chờ đón.

- Thương thuyết về thời gian (Temporal negotiations)

Hoạt động xuyên biên giới của người dân bốn làng không chỉ với không gian khác nhau, mà cả thời gian cũng đa dạng. Nếu đi lại trong ngày, thường họ chỉ mua bán hay làm cứu vạt, còn các hoạt động khác diễn ra trong nhiều ngày. Khi làm thuê, họ ở ngay nơi làm việc, như trong lán của trang trại. Tùy theo nhu cầu, có khi họ ở đó hàng tuần, hàng tháng, thậm chí vài tháng. Người làm tại công ty thuộc đô thị xa biên giới, thời gian về thăm nhà

khó định trước. Ở làng A của dân tộc Lô Lô, có người đi làm thuê cho một công ty của Trung Quốc cách biên giới Việt - Trung hàng nghìn km, mỗi năm chỉ về nhà một lần vào dịp Tết Nguyên đán. Người đi thăm thân cũng có thể ở lại gia đình người thân trong nhiều ngày, tùy theo tình cảm và nhu cầu. Phụ nữ lấy chồng bên Trung Quốc thường trở lại thăm quê trong dịp hội hè, tết lễ, cưới xin, tang ma hay khi người thân đau ốm. Tóm lại, việc kéo dài thời gian ở bên kia biên giới phụ thuộc vào điều kiện và bối cảnh. Ngoài hôn nhân thuộc trường hợp ngoại lệ và làm cửu vạn, chỉ khi đi lao động trong nội biên của Trung Quốc và thăm thân, người dân của bốn làng mới dành nhiều thời gian ở nước này.

Cũng như về không gian, trong hoạt động xuyên biên giới, người dân của bốn làng phải thương thuyết với nhà chức trách và đối tác về thời gian. Ngoài việc đi chợ hay thăm thân, các hoạt động xuyên biên giới khác hầu hết diễn ra vào ban đêm, như cửu vạn, đi làm thuê trong nội địa. Tuy nhiên, không thể nói nhà chức trách không biết những hoạt động đó, mà đúng hơn, người dân làm vậy chính là đã thương thuyết với họ bởi các việc ấy diễn ra vào ban đêm sẽ tránh lộ liễu, ít thách thức chính quyền, bớt làm khó người bao che và giảm nguy cơ bị tố cáo. Những người Trung Quốc sang Việt Nam thăm thân ở lại lâu, gia chủ chỉ cần báo với cán bộ trong làng. Đi lại qua biên giới trong ngày, người dân chỉ chào cán bộ biên phòng nếu gặp, rồi nói lý do là được. Tình trạng thương thuyết về thời gian với nhà chức trách còn thấy ở nhiều nơi trên tuyến biên giới Việt - Trung. Ngay cả việc dùng giấy thông hành qua cửa khẩu, người Hà Nhì tại huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai và người thân của họ bên kia đường biên từng ở lại nhà nhau dài ngày hơn so với quy định, nếu được bộ đội biên phòng và cán bộ địa phương đồng ý (Vương Xuân Tinh, 2010). Thương thuyết về thời gian với nhà chức trách, phần lớn là hệ quả của thương thuyết cùng đối tác. Chẳng hạn, hoạt động cửu vạn là do thương thuyết của chủ hàng và người vận chuyển bên Việt Nam với đối tác Trung Quốc, trên cơ sở đó, họ tiếp tục thương thuyết cùng nhà chức trách. Để tránh bị lộ khi lao động bên kia biên giới, người dân bốn làng được gia chủ che giấu trong lán trại, mua giúp thức ăn, đồ dùng sinh hoạt hay thuốc men.

- Thương thuyết về tính chủ quan chính trị (Negotiations of political subjectivities)

Trong các hoạt động xuyên biên giới nêu trên, người dân của bốn làng có biết điều đó vi phạm pháp luật của Việt Nam và Trung Quốc hay không? Các nhà chức trách ở hai bên biên giới Việt - Trung có biết việc làm ngo hoặc cách giải quyết sự vụ đã nêu là không đúng pháp luật hay không? Nhìn nhận sự thương thuyết về tính chủ quan chính trị ở các trường hợp này, chúng tôi chủ yếu hướng vào hai câu hỏi đó để tìm hiểu việc biện giải và ứng xử của những người liên quan.

Mấy thập kỷ qua, nhận thức của người dân vùng biên về biên giới quốc gia được nâng cao hơn. Điều đó gắn với phát triển giáo dục, sử dụng tiếng phổ thông và hiểu biết pháp luật. Vào thập kỷ 80 của thế kỷ trước, nếu như có trường hợp cả xã vùng biên không ai nói thạo tiếng phổ thông (Chu Thái Sơn, 1985, tr. 58-62), thì nay tại bốn làng chúng tôi nghiên cứu, ít

gặp rào cản về tiếng Việt khi làm việc. Làng A của dân tộc Lô Lô, làng C của dân tộc Nùng đã có người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đang có sinh viên đại học; còn ở làng B của dân tộc Lô Lô, làng D của dân tộc Nùng, nhiều người đã tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Để nâng cao ý thức về chủ quyền biên giới quốc gia, Bộ Tư lệnh biên phòng phối hợp với nhiều địa phương thực hiện Đề án “Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới, hai đảo giai đoạn 2013 - 2016”, và đang triển khai giai đoạn tiếp theo từ năm 2017 - 2021. Tại một huyện của tỉnh Cao Bằng, ở giai đoạn 2013 - 2016, Đề án đã tuyên truyền 192 buổi chuyên đề cho 10.792 lượt người và lồng ghép việc tuyên truyền này cho 26.220 lượt người trong 446 cuộc họp khác.

Trong quản lý biên giới quốc gia, công dân hai nước chỉ được phép qua lại biên giới theo đường chính thức, bị cấm mọi hoạt động băng đường phi chính thức. Tỉnh Cao Bằng có độ dài đường biên lớn nhất so với 7 tỉnh của Việt Nam, do có đường biên với Trung Quốc là 333km, song chỉ có 6 cửa khẩu chính, 3 cửa khẩu phụ và 9 lối mòn. Bốn làng được nghiên cứu đều cách cửa khẩu vài chục cây số. Huyện của hai làng A và B còn không có cửa khẩu nào. Theo Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, tại Việt Nam, công dân ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng biên có thể qua lại biên giới bằng giấy thông hành do trưởng công an nơi đó cấp, thời hạn 12 tháng. Nhưng với người dân, việc dùng giấy thông hành vẫn bất tiện hơn so với qua biên giới bằng lối mòn, nếu họ chỉ đi mua bán hay thăm thân. Giấy thông hành cũng không đáp ứng nhu cầu khi họ lao động dài ngày ở Trung Quốc. Nếu dùng hộ chiếu và đi qua cửa khẩu sẽ mất thời gian, phí tổn; và lại, đôi tác bên kia biên giới cũng không thể đáp ứng đón lao động có hộ chiếu. Qua lại biên giới như một số trường hợp nêu trên còn là tập quán trong lịch sử. Như vậy, tuy được tuyên truyền, phổ biến pháp luật, song người dân vẫn khó thực hiện theo quy định, do tiện ích của hoạt động xuyên biên giới bất hợp pháp.

Đi lao động làm thuê bất hợp pháp ở Trung Quốc từng bị nhiều địa phương ngăn cấm. Từ năm 2011, Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ra Chỉ thị số 15/2011/CT “Về việc tăng cường công tác quản lý, ngăn chặn tình trạng công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc làm thuê”, nhưng vẫn khó cản được dòng người này. Cán bộ tại bốn làng được nghiên cứu đều nói, họ không đi làm thuê ở Trung Quốc, chỉ ít từ khi đảm trách nhiệm vụ, song thừa nhận vợ con, anh em của mình vẫn đi làm thuê qua biên giới. Điều đó có nghĩa, họ không thể truy vấn, phê bình ai trong làng không chấp hành Chỉ thị của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng. Tình trạng này còn chưa bất cập như một làng người Tày ở huyện Cao Lộc tỉnh Lạng Sơn: có lúc không bầu được trưởng thôn, vì nếu ai nhận nhiệm vụ ấy sẽ không được đi làm thuê tại Trung Quốc (Vương Xuân Tinh, Vũ Đình Mười, Lê Minh Anh, 2015, tr. 7-25). Như vậy trong cộng đồng, cả cán bộ và người dân đều đồng cảm việc đi lao động làm thuê, dù biết đó là bất hợp pháp, song nghĩ việc làm ấy không hại ai, không có gì xấu hổ. Còn các nhà chức trách ngoài cộng đồng, do biết và ngại người dân oán giận, nên cũng không truy xét, ngăn cấm họ quá mức.

Vận chuyển hàng qua lối mòn là vi phạm Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc. Song, người dân cả bốn làng đều tham gia, nhất là tại làng C của dân tộc Nùng. Bởi nơi đây gần biên giới và là trạm trung chuyển của chủ hàng. Để tránh lộn xộn, năm 2014, cán bộ làng C đã tổ chức các hộ gia đình thành 27 tổ học vác. Theo đó, cán bộ điều phối 27 tổ trưởng, và tổ trưởng điều phối các hộ gia đình thành viên. Vào thời điểm nhiều hàng như năm 2017, có hộ thu được khoảng 7 triệu đồng/tháng tiền cu vận. Để công việc suôn sẻ, các chủ hàng còn tài trợ cho làng C kinh phí gây quỹ chung, và làng dùng quỹ này làm một phần đường bê tông của làng cùng các hoạt động khác, như tổ chức hội *Lóng tông*, trao giải thể thao... Có thể nói, hoạt động chuyên hàng lậu qua biên giới Việt - Trung bị cấm, song tại khu vực làng C lại diễn ra bình thường. Dân và cán bộ làng C không mặc cảm với việc này. Cán bộ xã cũng cho rằng, đó không phải việc làm phi pháp cần xử lý triệt để như ma túy, buôn người.

Việc thương thuyết về không gian, thời gian và tính chủ quan chính trị của người dân bốn làng thuộc xã và huyện biên giới Việt - Trung trong tương tác với nhà chức trách nêu trên, chính là cơ sở cho hình thành không gian thứ ba tại vùng biên giới này. Rõ ràng, không gian thứ ba xuất hiện do sự thiếu minh bạch trong hoạt động xuyên biên giới của người vùng biên. Nói cách khác, nó là không gian mờ tại vùng đó, được tạo lập bởi con người, và có sự co giãn. Trong thời điểm chúng tôi khảo sát vào cuối tháng 7 và đầu tháng 8 năm 2020, không gian thứ ba đã bị co lại do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Mặt khác, việc co lại còn bởi những năm gần đây, sự phát triển đô thị và khu công nghiệp vùng nội biên của Việt Nam đã góp phần thu hút lực lượng lao động vùng biên, giảm bớt hoạt động xuyên biên giới bất hợp pháp.

3. Mạng lưới xã hội trong không gian thứ ba vùng biên giới Việt - Trung

Với người dân bốn làng được nghiên cứu, mạng lưới xã hội của họ đa dạng, song ở đây, chúng tôi chủ tập trung tìm hiểu mạng lưới này trong không gian thứ ba để thấy rõ hơn mối liên hệ với không gian đó. Mạng lưới xã hội của cá nhân, gia đình và cộng đồng sẽ được xem xét bằng sự tiếp cận bên trong (của *ego*) kết hợp với tiếp cận bên ngoài (tưng điểm nút), được gợi ý bởi lý thuyết về cấu trúc, chức năng và qua trình, cùng phương pháp vẽ sơ đồ mạng lưới.

- Mạng lưới xã hội của cá nhân

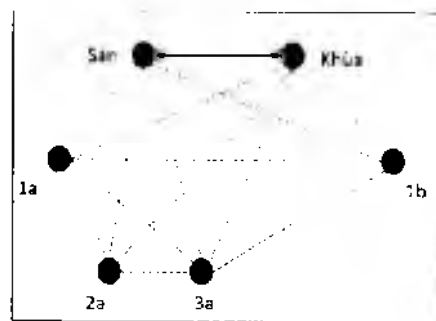
Cơ sở của mạng lưới này có thể dựa trên nhiều yếu tố, song để mô hình hóa và tránh lặp với trình bày về mạng lưới gia đình, chúng tôi chủ yếu xem xét mạng lưới xã hội của cá nhân được thiết lập bằng mối quan hệ cá nhân. Mạng lưới ấy có nhiều hoạt động xuyên biên giới, kể từ mua bán hàng hóa, thăm thân, vận chuyển hàng thuê đến lao động làm thuê. Điều này có nghĩa, mỗi cá nhân có thể tham gia nhiều mạng lưới. Song, nhằm gian lược, chúng tôi lấy mạng lưới xã hội trong lao động làm thuê ở Trung Quốc để phân tích.

Như đã trình bày, cư dân bốn làng được nghiên cứu đều có nhiều người đi lao động làm thuê ở Trung Quốc. Để đi làm thuê, điều quan trọng là phải có đối tác. Các đối tác cũng

khác nhau: có thể là người thân quen ở Trung Quốc hoặc môi giới tại Việt Nam. Tuy nhiên, với người dân vùng biên, phần lớn đối tác của họ là người thân quen ở Trung Quốc, do có họ hàng, đồng tộc bên đó. Khác với dân các vùng nội biên, ít ai đi làm thuê ở đây phai dựa vào môi giới của Việt Nam, hay có chăng chỉ bước đầu, rồi sau đó họ cũng thiết lập được mạng lưới cho mình và cho người làng. Bởi nếu dựa vào môi giới, họ sẽ mất khoản chi phí giới thiệu việc làm hoặc dịch vụ khác.

Hình 1 là sơ đồ mạng lưới xã hội của anh Sán (40 tuổi) ở làng A của dân tộc Lô Lô. Sán có quan hệ bạn bè với anh Khùa ở Trung Quốc. Làng của Khùa, nơi có nhiều trang trại trồng mía, chuối và các loại cây ăn quả khác, cách biên giới Việt - Trung khoảng 15 km, thường cần lao động làm thuê trong canh tác, bởi phần lớn những người có sức khỏe đã đi làm cho công ty ở thành phố. Mỗi khi Khùa hay dân làng (1b) cần lao động, Khùa điện thoại cho Sán. Căn cứ vào nhu cầu, Sán tập hợp người trong làng (1a, 2a, 3a) rồi hẹn Khùa đón ở một điểm nào đó bên kia biên giới. Để tránh cán bộ biên phòng của Việt Nam - những người mà Sán không quen vì sống ở làng cách xa đường biên, Sán và nhóm lao động đều đi qua lối mòn vào ban đêm, sang đất Trung Quốc. Khùa đã thuê xe chờ sẵn và đưa mọi người về thẳng trang trại, nơi họ làm việc. Tùy theo nhu cầu của chủ, nhóm lao động có thể ở nhiều hay ít ngày. Những lần đi làm thuê tiếp theo, về cơ bản vẫn như thế, khác chăng là số người đi cùng Sán có thể nhiều hay ít hơn, hoặc thay người mới vì ai đó của nhóm trước không đi được.

Hình 1: Mạng lưới xã hội của cá nhân



Theo cách phân loại của Borgatti (2011), đây là dạng mạng lưới lõi, tức từ các cá nhân là hạt nhân, liên kết với những cá nhân khác. Trong mạng lưới này, Sán với Khùa là lõi, và hai điểm nút quyết định đó có sự tương tác được biểu đạt bằng đường mũi tên hai chiều. Những cá nhân - điểm nút khác (1a, 2a, 3a) tại làng của Sán, được thiết lập nhưng tương tác với Sán và Khùa, với 1b ở làng của Khùa và tương tác lẫn nhau không chặt chẽ, được biểu đạt bằng đường ngắt quãng. Cấu trúc của mạng lưới đơn giản, nhưng linh hoạt. Từ mạng lưới này, có thể sinh ra các mạng lưới khác. Chẳng hạn, người số 1a trong quá trình làm thuê cho người số 1b tạo được thiện cảm với người ấy, đến lần sau có việc cần thuê, 1b có thể liên hệ trực tiếp với 1a mà không phải nhờ Khùa nữa. Lúc đó, 1a và 1b trở thành lõi của mạng

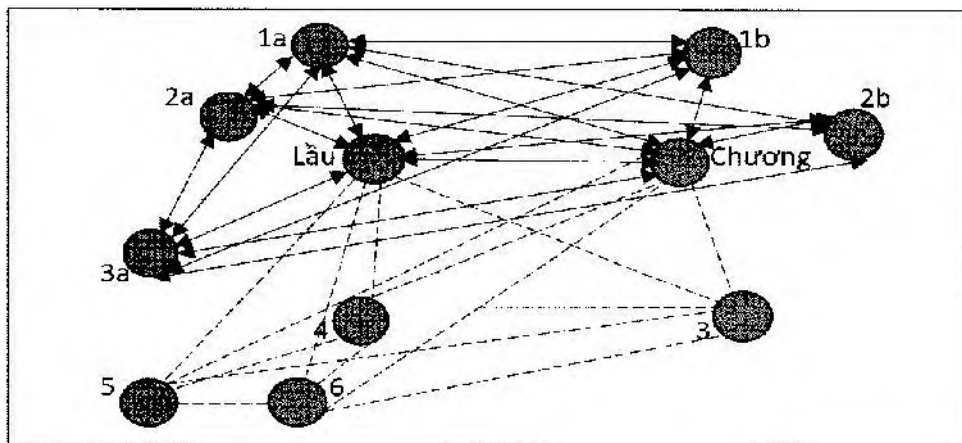
lưới mới, với cấu trúc, chức năng như mạng lưới mà Sán và Khùa là lõi. Tóm lại, loại mạng lưới này tuy ít bền vững song có khả năng sản sinh cao.

- Mạng lưới xã hội của gia đình

Nền tảng của mạng lưới này dựa trên quan hệ của chủ gia đình, hay một thành viên quan trọng của gia đình với đối tác bên kia biên giới. Mỗi quan hệ đó thường là họ hàng, song cũng có thể từ quan hệ của một thành viên, sau đó các thành viên khác cùng tham gia để trở thành lõi trong mạng lưới xã hội của gia đình. Với trường hợp thứ hai, thường là thành viên đã nêu có quan hệ kết nghĩa anh em hay bạn bè thân thiết với đối tác ở Trung Quốc, và theo truyền thống văn hóa của các dân tộc nơi đây, mỗi quan hệ ấy trở thành quan hệ chung của gia đình người đó. Để gián lược khi phân tích, chúng tôi lấy ví dụ về mạng lưới xã hội của gia đình ông Lâu (74 tuổi) ở làng D của dân tộc Nùng trong việc thăm thân và lao động xuyên biên giới.

Bố mẹ ông Lâu đến sống ở làng D khi phải chạy giặc vào năm 1949. Trước đó, họ ở một làng khác cùng huyện. Ông Lâu mang họ Hoàng, và có nhiều gia đình thuộc dòng họ của ông sống tại một làng bên Trung Quốc, cách biên giới khoảng 10 km. Trong số những gia đình đó, nhà ông Lâu thân thiết nhất với gia đình ông Chương. Về quan hệ dòng họ, hai ông là anh em cháu chú cháu bác ruột, tức ông nội của ông Lâu là em ruột ông nội của ông Chương. Vợ ông Lâu còn là người làng của ông Chương, và con gái ông Lâu cũng lấy chồng tại làng này. Như vậy, mối quan hệ của nhà ông Lâu ở đây rất phong phú, song chúng tôi chỉ tập trung tìm hiểu mạng lưới xã hội, trong đó gia đình của hai ông là lõi. Vẫn trong hai gia đình ấy, chúng tôi chỉ lấy hai vợ chồng ông Lâu, ông Chương và con trai của họ làm điểm nút. Với hai con trai của ông Lâu, một người đã ở riêng nhưng cùng làng; còn con trai của ông Chương vẫn sống cùng vợ chồng ông.

Hình 2 là sơ đồ mạng lưới xã hội của gia đình ông Lâu và ông Chương. Người số 1a là vợ ông Lâu, 1b - vợ ông Chương; 2a, 3a, là các con trai của ông Lâu; 2b - con trai của ông Chương. Mỗi người trong số họ là một điểm nút và sự tương tác được biểu đạt bằng đường mũi tên hai chiều, tạo nên lõi của mạng lưới gia đình. Việc tương tác này diễn ra thường xuyên, bởi họ hay thăm viếng nhau vào dịp Tết Nguyên đán, Tết Rằm tháng 7, khi có người ốm đau, lúc làm nhà, cưới xin. Ông Chương có trang trại mía nên khi thu hoạch, các con ông Lâu gọi thêm một số người hàng xóm của họ sang làm thuê. Nếu ai trong làng ông Chương cần lao động (3), ông lại báo cho con ông Lâu. Nhóm người cùng con ông Lâu làm thuê ở đó (5, 6, 7), tùy theo điều kiện mà có thể thay đổi thành viên. Đây là sự mở rộng mạng lưới của gia đình ông Lâu và ông Chương, có các điểm nút tương tác không thường xuyên nên được biểu đạt bằng đường ngắt quãng. Mạng lưới xã hội này bền vững vì có lõi là sự tương tác của những người trong họ, với tình cảm và độ tin cậy cao, song ít sản sinh mạng lưới mới.

Hình 2: Mạng lưới xã hội của gia đình

- Mạng lưới xã hội của cộng đồng

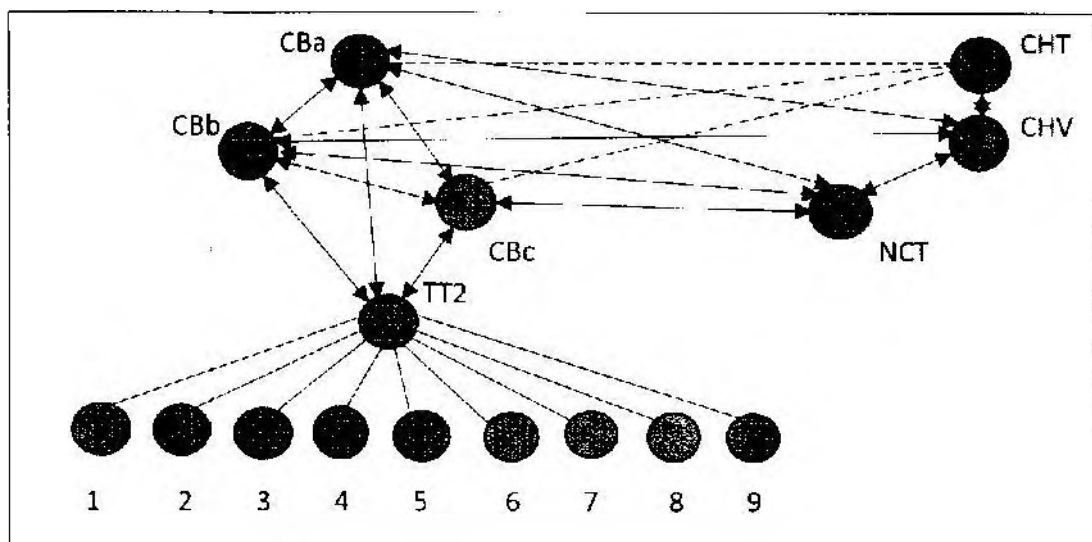
Qua bốn điểm nghiên cứu, chúng tôi chỉ thấy loại mạng lưới này xuất hiện ở làng C, trong hoạt động vận chuyển hàng lậu qua biên giới. Như đã đề cập ở mục 2 về không gian thứ ba, hoạt động này rất mạnh, nhất là vào các năm từ 2014 - 2017. Đến năm 2020, vì ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên mới lắng xuống.

Mạng lưới được tạo lập do nhu cầu của cộng đồng. Trước năm 2014, vận chuyển hàng lậu qua biên giới tại khu vực làng C rất lộn xộn, thường xảy ra xung đột giữa những người vận chuyển, giữa họ với chủ hàng của Việt Nam và Trung Quốc. Mặt khác, do không kiểm soát được nhu cầu vận chuyển của chủ hàng, nên có lúc rất đông người chờ song thiếu việc; lúc có nhiều việc lại thiếu người. Bởi vậy, cán bộ của làng đã tổ chức các hộ thành 27 tổ bóc vác, chỉ định các tổ trưởng và quan hệ với chủ hàng để điều phối công việc. Khi nhận được thông báo của chủ hàng ở Việt Nam, căn cứ vào lượng hàng hóa, cán bộ làng C sẽ điều động số lượng tổ tham gia. Dựa trên điều phối của cán bộ làng, các tổ trưởng sẽ huy động đủ số người, và những người đó chính là đại diện của các hộ gia đình - thành viên trong tổ. Nguyên tắc huy động các tổ cũng như huy động người là phải công bằng, tức theo lượt trước sau. Cán bộ làng giao dịch với nhà chức trách ngoài cộng đồng để đảm bảo việc vận chuyển và thanh toán tiền công với chủ hàng. Cách tổ chức này được người dân đồng tình, chủ hàng ủng hộ.

Hình 3 là sơ đồ mạng lưới xã hội của cộng đồng làng C trong vận chuyển hàng lậu đã nêu. Đối tác của cộng đồng là hai chủ hàng ở Việt Nam và Trung Quốc cùng nhà chức trách ngoài cộng đồng. Đề giảm lược, chúng tôi chỉ vẽ các điểm nút trong cộng đồng làng C là 3 cán bộ (CBa, CBB, CBC), tổ trưởng Tổ 2 (TT2) và 9 thành viên của tổ này (1-9); những điểm nút ngoài cộng đồng là các chủ hàng ở Việt Nam (CHIV), Trung Quốc (CHT) và nhà chức trách (NCT). Theo đó tại làng C, cán bộ, tổ trưởng là những điểm nút chính, với sự tương tác

được biểu đạt bằng đường mũi tên hai chiều; các hộ gia đình - thành viên cũng là những điểm nút, tương tác với tổ trưởng được biểu đạt bằng đường liền mạch. Sự tương tác với chủ hàng và nhà chức trách của Việt Nam chỉ thuộc cán bộ làng và cũng được biểu đạt bằng đường mũi tên hai chiều; còn tương tác của cán bộ với chủ hàng tại Trung Quốc là gián tiếp, được biểu đạt bằng đường ngắt quãng. Kết nối các điểm nút và sự tương tác đã nêu tạo thành một mạng lưới. Như vậy về bản chất, đây cũng là mạng lưới lõi, song có ba lõi: lõi thứ nhất là giữa cán bộ làng với các tổ trưởng; lõi thứ hai: giữa cán bộ làng với các nhà chức trách, chủ hàng ở Việt Nam; lõi thứ ba: giữa chủ hàng ở Việt Nam với chủ hàng tại Trung Quốc. Mạng lưới này khép kín, không sản sinh và cũng thiếu bền vững, do phụ thuộc có tính thời vụ vào các chủ hàng và khả năng kết nối với nhà chức trách.

Hình 3: Mạng lưới xã hội của cộng đồng



Nhìn lại ba loại hình mạng lưới xã hội trong không gian thứ ba ở bốn làng thuộc vùng biên giới Việt - Trung cho thấy, mạng lưới cá nhân phổ biến nhất, tuy ít bền vững song lại có khả năng sản sinh cao. Mạng lưới gia đình ở hai làng C và D của dân tộc Nùng nhiều hơn so với mạng lưới này tại hai làng A và B thuộc người Lô Lô - do điều kiện cư trú và lịch sử di cư của dân tộc Nùng nơi đây, và có tính bền vững. Còn mạng lưới cộng đồng lại kém bền vững và chỉ ở làng C, bởi làng này có vị trí thuận lợi về giao thông, gần đường biên, nhiều lõi mòn qua biên giới, đáp ứng nhu cầu của chủ hàng bên Trung Quốc. Vẫn trong ba loại hình mạng lưới đã nêu, hoạt động của mạng lưới cá nhân thường là mua bán hàng hóa, thăm thân, cứu vãn, lao động làm thuê; mạng lưới gia đình - chủ yếu là thăm thân và làm thuê; còn mạng lưới cộng đồng chỉ thực hiện vận chuyển hàng lậu qua biên giới.

Kết luận

Luận điểm về việc hình thành không gian thứ ba - song hành với không gian của hai quốc gia dọc đường biên - trên cơ sở sự thương thuyết về không gian, thời gian và tính chủ quan chính trị của cư dân vùng biên, có ý nghĩa về phương pháp luận trong nghiên cứu biên giới. Có ý nghĩa phương pháp luận, bởi luận điểm ấy định hướng việc giải thích sự phức tạp mang tính quy luật của vùng biên, mà bất kỳ quốc gia nào có biên giới đều phải đối diện. Và không gian thứ ba, hay được coi như không gian mờ, không gian trừu tượng, vừa là điều kiện, vừa là hệ quả của mạng lưới xã hội xuyên biên giới của cư dân vùng này. Nghiên cứu trường hợp bốn làng của hai dân tộc Lô Lô và Nùng ở vùng biên giới Việt - Trung chính là cơ hội để nhìn lại các luận điểm về không gian thứ ba và mạng lưới xã hội, nhận diện sự phức tạp tại vùng biên giới này; trên cơ sở đó, góp phần nhận thức về quản trị xã hội nơi đây.

Rõ ràng, bản chất của sự hình thành không gian thứ ba ở vùng biên giới Việt - Trung là việc không song trùng lợi ích của hai quốc gia có chung đường biên với lợi ích riêng của người dân, của một số nhà chức trách ở vùng biên và của những thành phần có nhu cầu hoạt động qua đường biên. Mạng lưới xã hội xuyên biên giới của người dân vùng này được hình thành trong bối cảnh ấy, đồng thời liên quan đến các yếu tố tự nhiên, lịch sử chuyển cư của nhóm cư dân và văn hóa tộc người. Điều đó giải thích vì sao hiệu quả quản trị của Nhà nước Việt Nam, của chính quyền địa phương vùng biên giới Việt - Trung chưa cao. Để thúc đẩy sự quản trị ấy, việc chú trọng bảo vệ biên giới, như tăng cường lực lượng biên phòng, bộ máy hành chính vùng biên, huy động sự tham gia và nâng cao ý thức pháp luật của người dân là rất cần thiết. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn là cần phát triển ở nội biên nhằm đáp ứng nhu cầu hàng hóa, việc làm của người vùng biên. Đó là cơ sở vững chắc để thu hẹp không gian thứ ba và giám thiều hoạt động tiêu cực của mạng lưới xã hội xuyên biên giới.

Tài liệu tham khảo

1. Abraham, I. & Van Schendel, W. (2005), "Introduction: The Making of Illicitness", in: I. Abraham & W. Van Schendel (Eds.), *Illicit Flows and Criminal things: States, Borders, and the Other Side of Globalization*, Bloomington and Indianapolis: Indiana University Press, pp. 1-37.
2. Bartholomay, Tom and others (2011), "Mapping Extension's Networks: Using Social Network Analysis to Explore Extension's Outreach", *Journal of Extension*, <https://www.joe.org/joe/2011 december/a9.php>.
3. Bhabha, H. (1991), "The Commitment to Theory", in: J. Pines & P. Willemen (Eds.), *Questions of Third Cinema*, Norfolk, Fakenham Photosetting Limited.
4. Borgatti, S.P. & Halgin, D.S. (2011), "On Network Theory", *Journal of Organization Science*, Vol. 22, pp. 1157-1167.

5. Khổng Diễn - Trần Bình (2007), *Dân tộc Lô Lô ở Việt Nam*. Nxb. Thông tấn, Hà Nội.
6. Maochun. Liang and Chen Wen (2014), “Transnational Undocumented Marriages in the Sino-Vietnamese Border Areas of China”, *Asian and Pacific Migration Journal*, Vol.23, No.1, pp. 113-125.
7. Nail. T. (2016), *Theory of the Border*, Oxford University Press.
8. Pannier, Emmenuel (2008), “Phân tích mạng lưới xã hội: Các lý thuyết, khái niệm và phương pháp nghiên cứu”, *Tạp chí Xã hội học*, Số 4 (104). tr. 100-115.
9. Rowson, Jonathan and others (2010), *Connected Communities: How Social Networks Power and Sustain the Big Society*. Royal Society for the Encouragement of Arts, Manufactures and Commerce (RSA) Projects, Report, London, UK.
10. Rungmanee, S. (2014). *Compromised Margin: Migration and Agrarian Transformation in the Northeastern Thai-Lao Borderlands*, Doctoral Thesis, Sydney University.
11. Chu Thái Sơn (1985), “Tăng cường yếu tố văn hóa quốc gia ở các tỉnh vùng cao biên giới phía Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 58-62.
12. Thanachate Wisaijorn (2018), *Riverine Border Practices: People's Everyday Lives on the Thai-Lao Mekong Border*, Doctor of Philosophy (PhD) of Loughborough University.
13. Vương Xuân Tinh (2010). *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung (Nghiên cứu về người Hà Nhi ở một làng của tỉnh Lào Cai và một làng thuộc châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, Thư viện Viện Dân tộc học, Hà Nội.
14. Vương Xuân Tinh (2019), “Nghiên cứu về mạng lưới xã hội trên thế giới”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2, tr. 3-11.
15. Vương Xuân Tinh - Vũ Đình Mười - Lê Minh Anh (2015), “Làng người Tày trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 7-25.
16. Van Houtum, H. & Struver, A. (2002), *Borders, Strangers. Doors, and Bridges, Space & Polity* [Online] 6 (2). pp.141-146. Available from: <http://www.tandfonline.com/doi/pdf/10.1080/1356.257022000003590>.
17. Wasserman, Stanley and Katherine Faust (1999), *Social Network Analysis: Methods and Applications*, Cambridge University Press.
18. Williams. Kathleen Hardin (2005), *Social Networks, Social Capital, and the Use of Information and Communications Technology in Socially Excluded Communities: A Study of Community Groups in Manchester, England*. A Dissertation of Doctor of Philosophy (Information) in the University of Michigan.